

Số: 397/2018/CV-TCHC

V/v: Công bố BCTC giữa niên độ đã soát xét cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018 và giải trình lợi nhuận sau thuế kết thúc ngày 30/6/2018 so với kết thúc ngày 30/6/2017

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Miền Bắc 2
2. Mã chứng khoán: ND2
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 64B đường Phan Đình Phùng, phường Phố Mới, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
4. Điện thoại: 0214 3 501 540 Fax: 0214 3 903 661
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Ứng Hồng Vận Tổng Giám đốc Công ty người đại diện theo Pháp Luật.
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 bao gồm : BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC kèm theo.
 - 6.2. Công bố thông tin về văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế kết thúc ngày 30/06/2018 so với lợi nhuận sau thuế kết thúc ngày 30/06/2017 kèm theo.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty và văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế kết thúc ngày 30/6/2018 so với lợi nhuận sau thuế kết thúc ngày 30/6/2017 tại đường dẫn <http://nedi2.com.vn> của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo Pháp luật *U*

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, thư ký.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Ứng Hồng Vận



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN
MIỀN BẮC 2**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2

Số 64B, Đường Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới
Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 20

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN BẮC 2

Số 64B, Đường Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới
Thành phố Lào Cai, Tỉnh Lào Cai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Ngọc Điệp	Chủ tịch
Ông Ứng Hồng Vận	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Thành Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2018)

Ban Giám đốc

Ông Ứng Hồng Vận	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hải Đăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Vinh Hào	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 7 năm 2018

0100
CỔ
TRÁCH
ĐIỆN
VIỆ
TỔNG Đ

Số: 1158 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 7 năm 2018, từ trang 3 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 01 năm 2018 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với báo cáo soát xét đề ngày 26 tháng 7 năm 2017 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Đặng Chí Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0030-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 7 năm 2018

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. một công ty TNHH có trụ sở tại Anh, và mạng lưới các hãng thành viên - mỗi thành viên là một tổ chức độc lập về mặt pháp lý. Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. (hay "Deloitte Toàn cầu") không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại website www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết về cơ cấu pháp lý của Deloitte Touche Tohmatsu Ltd. và các hãng thành viên.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		124.650.086.165	205.055.943.899
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	36.600.182.711	147.147.151.062
1. Tiền	111		6.600.182.711	122.147.151.062
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	25.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		63.869.695.684	34.833.351.359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	50.227.495.088	26.181.154.807
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	8.413.307.886	3.027.830.759
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.228.892.710	5.624.365.793
III. Hàng tồn kho	140	8	22.806.290.370	23.040.287.501
1. Hàng tồn kho	141		22.806.290.370	23.040.287.501
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.373.917.400	35.153.977
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.373.917.400	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	35.153.977
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.740.925.861.338	1.778.016.012.314
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		18.060.670.918	18.060.670.918
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	18.060.670.918	18.060.670.918
II. Tài sản cố định	220		1.705.989.200.779	1.743.570.284.992
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.705.989.200.779	1.743.570.284.992
- Nguyên giá	222		1.951.961.513.036	1.953.637.940.997
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(245.972.312.257)	(210.067.656.005)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.655.042.181	4.986.048.028
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	5.655.042.181	4.986.048.028
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.220.947.460	11.399.008.376
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	11.220.947.460	11.399.008.376
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.865.575.947.503	1.983.071.956.213

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.261.902.936.236	1.318.212.302.714
I. Nợ ngắn hạn	310		142.235.868.863	113.953.235.341
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	3.064.175.119	4.880.013.103
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	9.216.854.639	6.215.757.160
3. Phải trả người lao động	314		1.019.929.420	4.955.733.040
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.892.365.740	3.849.433.194
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	36.126.813.312	3.952.489.798
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	89.184.000.000	89.184.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.731.730.633	915.809.046
II. Nợ dài hạn	330		1.119.667.067.373	1.204.259.067.373
1. Phải trả dài hạn khác	337	14	21.000.000	21.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	1.119.646.067.373	1.204.238.067.373
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		603.673.011.267	664.859.653.499
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	603.673.011.267	664.859.653.499
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		499.939.607.633	499.939.607.633
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		499.939.607.633	499.939.607.633
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.388.399.680	14.388.399.680
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.345.003.954	150.531.646.186
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		53.122.518.186	37.939.820.383
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		36.222.485.768	112.591.825.803
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.865.575.947.503	1.983.071.956.213


Nguyễn Thị Hiếu
Người lập biểu


Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 7 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Kỳ trước	
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	157.206.083.550		156.065.261.340	
2. Giá vốn hàng bán	11	19	50.590.203.151		65.322.073.403	
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		106.615.880.399		90.743.187.937	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.334.017.359		783.514.881	
5. Chi phí tài chính	22	22	57.772.784.527		66.390.309.220	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		57.726.611.069		65.752.593.233	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	11.375.142.397		8.564.406.659	
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		38.801.970.834		16.571.986.939	
8. Thu nhập khác	31		172.585.583		321.864.296	
9. Chi phí khác	32		803.342.828		1.887.537.383	
10. (Lỗ) khác (40=31-32)	40		(630.757.245)		(1.565.673.087)	
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		38.171.213.589		15.006.313.852	
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	1.948.727.821		-	
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		36.222.485.768		15.006.313.852	
14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	725		284	



Nguyễn Thị Hiếu
Người lập biểu



Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng




Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 7 năm 2018


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	38.171.213.589	15.006.313.852
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	35.904.656.252	35.704.593.003
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	270.056.200
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(1.334.017.359)	(605.234.062)
Chi phí lãi vay	06	57.726.611.069	65.752.593.233
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	130.468.463.551	116.128.322.226
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(28.958.077.997)	(18.020.156.985)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	233.997.131	(2.243.531.872)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.768.286.325	731.462.091
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.195.856.484)	(1.161.867.832)
Tiền lãi vay đã trả	14	(59.683.678.523)	(74.372.290.441)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(288.923.188)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.624.078.413)	(3.557.596.605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.720.132.402	17.504.340.582
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(6.329.728.622)	(2.867.991.501)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	65.000.000.000
3. Thu lãi tiền gửi	27	1.290.905.008	605.234.062
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.038.823.614)	62.737.242.561
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	48.241.150.132
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(84.592.000.000)	(149.008.305.533)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(59.636.277.139)	(6.357.991.130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(144.228.277.139)	(107.125.146.531)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(110.546.968.351)	(26.883.563.388)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	147.147.151.062	36.850.758.156
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	36.600.182.711	9.967.194.768


Nguyễn Thị Hiếu
Người lập biểu


Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 7 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện miền Bắc 2 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 12121000084 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 10 tháng 4 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và giao dịch trên sàn UPCOM với mã ND2 từ ngày 22 tháng 7 năm 2010.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 134 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 99 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư xây dựng vận hành các dự án thủy điện tại tỉnh Lào Cai và các tỉnh miền Bắc;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Tư vấn thiết kế các công trình dân dụng, công nghiệp, cầu đường, cấp thoát nước, thủy điện, điện, thủy lợi;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, điện, bưu chính viễn thông, thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu, cống, các công trình kỹ thuật, hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, cấp, thoát nước, lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh và trang trí nội thất;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, nhà ở và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí;
- Sản xuất và mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị phục vụ xây dựng; và
- Khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng: đá, cát, sỏi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 35
Máy móc và thiết bị	20
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm rủi ro tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước khác là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp là không trọng yếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

Công ty được hưởng các ưu đãi thuế theo các giấy chứng nhận đầu tư, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh. Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Tất cả các miễn giảm trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016. Năm 2018 là năm thứ 5 kể từ năm đầu tiên Công ty có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	370.134.766	1.030.376.267
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.230.047.945	121.116.774.795
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	25.000.000.000
	36.600.182.711	147.147.151.062

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Mua bán điện	50.227.495.088	26.181.154.807
	50.227.495.088	26.181.154.807

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Một thành viên Đức Thiện	2.502.814.040	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Thiết bị và Thương mại TCC	1.446.923.427	85.472.572
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu Lào Cai	1.176.000.000	1.176.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	604.402.184	604.402.184
Các đối tượng khác	2.683.168.235	1.161.956.003
	8.413.307.886	3.027.830.759

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	4.173.307.145	4.791.427.145
Phải thu khác	1.055.585.565	832.938.648
	5.228.892.710	5.624.365.793
b. Dài hạn		
Phải thu dài hạn khác	18.060.670.918	18.060.670.918
	18.060.670.918	18.060.670.918

Phải thu dài hạn khác là khoản tiền sẽ được bù trừ với tiền thuê đất tại địa điểm thuê (các xã Bàn Vược, Bàn Xèo và Dền Thành, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai) kể từ thời điểm ngày 1 tháng 8 năm 2013 liên quan đến số tiền Công ty đã chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư trong quá trình xây dựng thủy điện Ngòi Phát tại khu đất trên. Tiền thuê đất này được miễn giảm đến hết tháng 7 năm 2023 theo Quyết định số 24749/QĐ-CT ngày 6 tháng 11 năm 2014 của Cục thuế tỉnh Lào Cai.

Công ty đang trong quá trình quyết toán số tiền thuê đất sẽ được bù trừ với Cục Thuế tỉnh Lào Cai.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.374.628.809	-	1.386.615.225	-
Công cụ, dụng cụ	21.431.661.561	-	21.653.672.276	-
Cộng	22.806.290.370	-	23.040.287.501	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm rủi ro tài sản	793.927.400	-
Khác	579.990.000	-
	1.373.917.400	-
b. Dài hạn		
Chi phí thuê văn phòng	11.132.269.557	11.292.062.899
Khác	88.677.903	106.945.477
	11.220.947.460	11.399.008.376

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.388.306.152.194	557.461.229.800	7.768.008.045	102.550.958	1.953.637.940.997
Giảm theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước (*)	(1.495.702.976)	(180.724.985)	-	-	(1.676.427.961)
Số dư cuối kỳ	1.386.810.449.218	557.280.504.815	7.768.008.045	102.550.958	1.951.961.513.036
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	122.732.560.319	84.917.973.938	2.332.820.789	84.300.959	210.067.656.005
Trích khấu hao trong kỳ	21.073.445.246	14.235.624.243	588.286.763	7.300.000	35.904.656.252
Số dư cuối kỳ	143.806.005.565	99.153.598.181	2.921.107.552	91.600.959	245.972.312.257
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.265.573.591.875	472.543.255.862	5.435.187.256	18.249.999	1.743.570.284.992
Tại ngày cuối kỳ	1.243.004.443.653	458.126.906.634	4.846.900.493	10.949.999	1.705.989.200.779

(*) Công ty điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản trong kỳ theo thông báo kết quả kiểm toán Nhà nước số 282/TB-KTNN ngày 08 tháng 02 năm 2018.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với số tiền khoảng 1.414 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: khoảng 1.369 triệu VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 16, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của Công ty.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Dự án Ngòi Phát mở rộng	5.655.042.181	4.986.048.028
	5.655.042.181	4.986.048.028

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẪN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
	<u>Giá gốc/Số có</u> <u>khả năng trả nợ</u>	<u>Giá gốc/Số có</u> <u>khả năng trả nợ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	567.805.757	567.805.757
Công ty TNHH Andritz Hydro Private	2.078.650.878	2.078.650.878
Công ty Truyền tải điện 1	-	659.406.458
Công ty TNHH Thiết bị Thủy khí	-	352.440.000
Công ty TNHH Một thành viên Đức Thiện	-	526.400.506
Công ty Cổ phần Vimeco	-	13.500.306
Các đối tượng khác	417.718.484	681.809.198
	3.064.175.119	4.880.013.103

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ VND
		Phải thu/phải nộp VND	Khấu trừ VND	Đã thu/đã nộp VND	
a) Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.153.977	35.153.977	-	-	-
Cộng	35.153.977	35.153.977	-	-	-
b) Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	2.983.167.890	15.472.066.011	1.013.702.649	14.178.771.586	3.262.759.666
- Thuế GTGT đầu ra	2.983.167.890	15.472.066.011	1.013.702.649	14.178.771.586	3.262.759.666
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.913.573.844	-	288.923.188	1.624.650.656
Thuế tài nguyên	2.238.731.607	14.414.098.927	-	12.469.155.059	4.183.675.475
Các loại thuế khác	993.857.663	2.614.672.823	-	3.462.761.644	145.768.842
Thuế thu nhập cá nhân	993.857.663	2.611.672.823	-	3.459.761.644	145.768.842
Thuế khác	-	3.000.000	-	3.000.000	-
Cộng	6.215.757.160	34.414.411.605	1.013.702.649	30.399.611.477	9.216.854.639

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	87.587.550	136.409.824
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	31.080.929.518	728.078.657
Phải trả quỹ phát triển rừng	3.700.443.168	2.808.595.564
Các khoản khác	1.257.853.076	279.405.753
	36.126.813.312	3.952.489.798
Trong đó:		
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 26	1.159.980.000	-
b. Dài hạn		
Các khoản khác	21.000.000	21.000.000
	21.000.000	21.000.000

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 16)	89.184.000.000	89.184.000.000	54.592.000.000	54.592.000.000	89.184.000.000	89.184.000.000
Cộng	89.184.000.000	89.184.000.000	54.592.000.000	54.592.000.000	89.184.000.000	89.184.000.000

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
		VND				VND
Vay dài hạn (*)	1.293.422.067.373	1.293.422.067.373	-	84.592.000.000	1.208.830.067.373	1.208.830.067.373
Cộng	1.293.422.067.373	1.293.422.067.373	-	84.592.000.000	1.208.830.067.373	1.208.830.067.373
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	89.184.000.000				89.184.000.000	
Số phải trả sau 12 tháng	1.204.238.067.373				1.119.646.067.373	

(*) Vay dài hạn bao gồm các khoản sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Vay dài hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	1.015.751.972.373	1.055.751.972.373
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (ii)	193.078.095.000	237.670.095.000
	<u>1.208.830.067.373</u>	<u>1.293.422.067.373</u>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	89.184.000.000	89.184.000.000
Trong năm thứ hai	89.184.000.000	89.184.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.030.462.067.373	1.115.054.067.373
Cộng	<u>1.208.830.067.373</u>	<u>1.293.422.067.373</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	89.184.000.000	89.184.000.000
<i>(được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)</i>		
Số phải trả sau 12 tháng	<u>1.119.646.067.373</u>	<u>1.204.238.067.373</u>

(i) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam theo hợp đồng vay số 01/2008/NEDI2-SGD/HDTDDH ngày 18 tháng 10 năm 2008 và phụ lục số 01.2016/PL ngày 9 tháng 5 năm 2016 với hạn mức tín dụng tối đa 1.189.648.929.000 VND. Khoản vay được sử dụng để thanh toán một phần chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy thủy điện Ngòi Phát. Lãi suất áp dụng là 4%/năm cộng lãi suất tham chiếu được quy định trong hợp đồng. Khoản vay được ân hạn trong vòng 36 tháng và được thanh toán trong vòng 36 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, lần trả nợ gốc đầu tiên vào tháng thứ ba mươi chín kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên.

(ii) Khoản vay của Ngân hàng Phát triển Việt Nam số 02/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 18 tháng 10 năm 2008. Mục đích của khoản vay là để đầu tư dự án thủy điện Ngòi Phát, tỉnh Lào Cai với hạn mức tín dụng là 437.745.000.000 VND. Thời gian ân hạn là 24 tháng, thời hạn vay tối đa là 96 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu. Lãi suất áp dụng là 11,4%/năm và được điều chỉnh theo Quyết định của Bộ Tài chính và hướng dẫn của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (nếu có). Gốc và lãi vay được thanh toán mỗi tháng 1 lần.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay trên là toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Công ty.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	415.296.507.633	10.642.450.000	62.596.173.723	488.535.131.356
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	15.006.313.852	15.006.313.852
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.891.527.960)	(3.891.527.960)
Chia cổ tức	-	-	(20.764.825.380)	(20.764.825.380)
Số dư tại ngày 30/6/2017	415.296.507.633	10.642.450.000	52.946.134.235	478.885.091.868
Số dư tại ngày 01/01/2018	499.939.607.633	14.388.399.680	150.531.646.186	664.859.653.499
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	36.222.485.768	36.222.485.768
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(6.440.000.000)	(6.440.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	(89.989.128.000)	(89.989.128.000)
Giảm khác (*)	-	-	(980.000.000)	(980.000.000)
Số dư tại ngày 30/6/2018	499.939.607.633	14.388.399.680	89.345.003.954	603.673.011.267

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 3 năm 2018, Công ty chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2017 là 89.989.128.000 VND, trích quỹ khen thưởng phúc lợi là 6.440.000.000 VND, khen thưởng và thù lao cho Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, ban điều hành là 980.000.000 VND.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 500.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty chưa được góp đủ.

18. DOANH THU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	157.206.083.550	156.065.261.340
	157.206.083.550	156.065.261.340

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	50.590.203.151	65.322.073.403
	50.590.203.151	65.322.073.403

500
CỔ ĐÔNG
HỮU
ITT
NAM
TP.

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.422.542.295	1.886.441.206
Chi phí nhân công	12.402.641.074	8.688.124.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.904.656.252	35.704.593.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.306.702.939	361.296.840
Chi phí khác bằng tiền	10.928.802.988	26.969.220.717
	61.965.345.548	73.609.676.705

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.334.017.359	605.234.062
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	178.280.819
	1.334.017.359	783.514.881

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	57.726.611.069	65.752.593.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	270.056.200
Chi phí tài chính khác	46.173.458	367.659.787
	57.772.784.527	66.390.309.220

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí nhân công	6.120.706.384	4.213.702.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	279.388.904	233.134.840
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.975.047.109	4.117.569.511
	11.375.142.397	8.564.406.659

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.948.727.821	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.948.727.821	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.171.213.589	15.006.313.852
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	803.342.828	377.507.477
Tổng thu nhập chịu thuế sau điều chỉnh	38.974.556.417	15.383.821.329
Thu nhập tính thuế	38.974.556.417	15.383.821.329
Thu nhập hoạt động chịu thuế suất ưu đãi giảm 50% (i)	38.974.556.417	-
Thu nhập được miễn thuế	-	15.383.821.329
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.948.727.821	-

Theo đánh giá của Ban Giám đốc, Công ty đang được hưởng các ưu đãi về đầu tư theo các qui định hiện hành. Cụ thể như sau:

(i) Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo. Mức thuế ưu đãi 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu bước vào giai đoạn kinh doanh. Sau đó, Công ty sẽ áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tất cả các miễn giảm trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20% kể từ năm 2016.

Các tờ khai và quyết toán thuế được lập bởi Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định khác về thuế được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	36.222.485.768	15.006.313.852
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (*) (VND)	-	3.220.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	36.222.485.768	11.786.313.852
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	49.993.960	41.529.650
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	725	284

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa chắc chắn về kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm 2018. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu trong 6 tháng đầu năm 2018 sẽ giảm đi tương ứng.

11/5/CF/Á/11/2/11
 T.T.N.M. 11/5/CF/Á/11/2/11

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phí thương hiệu		
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.159.980.000	1.204.236.892

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương, thưởng	660.092.661	768.966.540


Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả khác ngắn hạn	1.159.980.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	1.159.980.000	-

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ đã bao gồm số tiền 8.413.307.886 VND, là số tiền trả trước cho người bán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng các khoản phải thu.


Nguyễn Thị Hiếu
Người lập biểu


Đinh Tuấn Anh
Kế toán trưởng


Ứng Hồng Vận
Tổng Giám đốc

Ngày 23 tháng 7 năm 2018

Số: 396 /2018/CV-TCKH

Lào Cai, ngày 24 tháng 07 năm 2018

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2018 so với lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2017.

GIẢI TRÌNH CHÈNH LỆCH LỢI NHUẬN SAU THUẾ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh BCTC giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2. Trong đó lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2018 so với lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2017 có sự thay đổi từ 10% trở lên, Công ty chúng tôi xin giải trình như sau:

Lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2018 là: 36.222.485.768 đồng; lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2017 là: 15.006.313.852 đồng; Trong đó lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2018 tăng so với lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2017 (Tăng 21.216.171.916 đồng tương đương tăng **141,38%**).

Nguyên nhân tăng do:

Là doanh nghiệp sản xuất điện (thủy điện) doanh thu sản xuất điện hoàn toàn phụ thuộc vào thủy văn.

1. Thủy văn sáu tháng đầu năm 2018 mưa đều so với thủy văn sáu tháng đầu năm 2017. Doanh thu bán điện sáu tháng đầu năm 2018 đạt 157.206.083.550 đồng; doanh thu bán điện sáu tháng đầu năm 2017 đạt: 156.065.261.340 đồng; (Doanh thu bán điện sáu tháng đầu năm 2018 tăng so với doanh thu bán điện sáu tháng đầu năm 2017 là: 1.140.822.210 đồng; tương đương tăng 0,73%).
2. Giá vốn hàng bán sáu tháng đầu năm 2018 giảm so với giá vốn hàng bán sáu tháng đầu năm 2017 (giảm 14.731.870.252 đồng tương đương giảm 22,55%) nguyên nhân giá vốn giảm do giảm các chi phí bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế sáu tháng đầu năm để tập trung vào sáu tháng cuối năm đại tu các tổ máy.
3. Chi phí lãi vay sáu tháng đầu năm 2018 giảm so với chi phí lãi vay sáu tháng đầu năm 2017 (giảm 8.025.982.164 đồng, tương đương giảm 12,21%). Nguyên nhân là doanh nghiệp đã trả nợ gốc vay hàng kỳ tương ứng giảm chi phí lãi vay phải trả hàng kỳ.
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành sáu tháng đầu năm 2018 tăng 1.948.727.821 đồng so với chi phí thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2017. Nguyên nhân là doanh nghiệp đã hết thời hạn miễn thuế TNDN đến hết năm 2017.

Bốn nguyên nhân chủ yếu trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2018 tăng so với lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2017 (tăng 21.216.171.916 đồng tương đương tăng 141,38%).

Trên đây là nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh, lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2018 tăng so với kết quả hoạt động kinh doanh, lợi nhuận sau thuế TNDN sáu tháng đầu năm 2017 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Miền Bắc 2.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu TCHC, TCKT.



Người đại diện theo Pháp luật

ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN ĐIỆN
MIỀN BẮC 2

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ung Hồng Văn